BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 384 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 12 *tháng* 10 *năm 2021*

tamnt.attp_Nguyễn Thanh Tam_12/10/2021 09:22:37

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ gia hạn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công Ty TNHH Phân Tích Kiểm Nghiệm Việt Tín;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công Ty TNHH Phân Tích Kiểm Nghiệm Việt Tín, địa chỉ 39A, Đường số 4, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **48/2021/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công Ty TNHH Phân Tích Kiểm Nghiệm Việt Tín có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban Quản lý ATTP TP. HCM, Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Nguyễn Hùng Long

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ……./QĐ-ATTP ngày….. tháng…. năm 2021 của Cục An toàn thực phẩm)

vanthitp_Nguyen Thanh Tam_12/10/2021 09:22:37

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
I	**Chỉ tiêu vi sinh**			
1	Đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (*Clostridia*) Phần 2: phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai và nước đá dùng liền	TCVN 6191-2: 1996 (ISO 6461-2: 1986)	Nước uống 1 CFU/50 mL Nước đá 1 CFU/50g
2	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phần 2: Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2: 2000)	Nước uống 1 CFU/250 mL Nước đá: 1 CFU/250g
3	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266: 2006)	Nước uống 1 CFU/250 mL Nước đá/ 1 CFU/250g
4	Định lượng Coliforms và *Escherichia coli*		ISO 9308-1:2014	Nước uống 1CFU/250 mL Nước đá 1 CFU/250g
5	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch Phần 1: kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	Sữa và sản phẩm từ sữa có bổ sung vi chất	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1: 1999/ Amd 2:2018)	10 CFU/g 1 CFU/mL
6	Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 ^{0}C		TCVN 7849:2008 ISO 20128:2006	10 CFU/g 1 CFU/mL
7	Định lượng vi sinh vật Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30^{0}C	Thực phẩm	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL
8	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL
9	Phát hiện *Salmonella* spp.		ISO 6579-1:2017/Adm1:2020	1-2CFU/25g (25mL)
10	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^{0}C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-d-glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g 1 CFU/mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
11	Phát hiện *Listeria* spp., *Listeria monocytogenes*	Thực phẩm	ISO 11290-1: 2017	3 CFU/25g 3 CFU/25mL
12	Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
13	Phương pháp định lượng *Clostridium perfringens* trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005 (ISO 7937 : 2004)	10 CFU/ g 1 CFU/ mL
14	Phương pháp phát hiện và định lượng *Enterobacteriaceae* Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
15	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Phần 3: kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolylb-d-glucuronid		ISO 16649-3: 2015	0,3 MPN/mL 3 MPN/g
16	Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004/amd 1:2020)	10 CFU/g 1 CFU/mL
17	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc Phần 1: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
18	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*		ISO/TS 21872-1:2017	2 CFU/25g 2 CFU/25mL
19	Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ^{0}C		TCVN 7906:2008 (ISO 15214: 1998)	10 CFU/ g 1 CFU/ mL
20	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus*		TCVN 8988:2012	0,3 MPN/mL 3 MPN/g
21	Định lượng *Bacillus cereus*		AOAC 980.31	10 CFU/g 1 CFU/mL
22	Định lượng *Staphylococcus aureus*		AOAC 975.55	10 CFU/ g 1 CFU/ mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
II	**Chỉ tiêu hóa lý**			
23	Xác định hàm lượng Bo Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử.	Nước uống đóng chai	SMEWW 4500 (B) - B : 2017	0,058 mg/L
24	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
25	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.		SMEWW 3500 Na B: 2017	0,3 mg/L
26	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030A&E: 2017 Phân tích SMEWW 3111B: 2017	0,03 mg/L
27	Xác định hàm lượng Crom (Cr) tổng Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030E:2017 Phân tích SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
28	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh.		SMEWW 3112B: 2017	0,00015 mg/L
29	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030 E: 2017 Phân tích SMEWW 3113B: 2017	0,0002 mg/L
30	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030 E: 2017 Phân tích SMEWW 3113B: 2017	0,002 mg/L
31	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.		Chuẩn bị mẫu SMEWW 3030 E: 2017 Phân tích SMEWW 3111B: 2017	Cu: 0,03mg/L Fe: 0,03 mg/L Zn: 0,03mg/L
32	Xác định chỉ số permanganate		TCVN 6186: 1996 (ISO 8467: 1993)	0,25 mg O2/L
33	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ.		SMEWW 2310 B: 2017	2,5 mg CaCO3/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
34	Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ	Nước uống đóng chai	SMEWW 2320 B: 2017	2,5 mg CaCO3/L
35	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA		SMEWW 2340 C: 2017	3,0 mg CaCO3/L
36	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ		SMEWW 2120C: 2017	2,0 (TCU)
37	Xác định pH		TCVN 6492: 2011 (ISO 10523 : 2008)	2~12
38	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng		SMEWW 2540 C: 2017	3,0 mg/L
39	Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) Phương pháp trọng lượng.		SMEWW 2540 B: 2017	3,0 mg/L
40	Xác định hàm lượng Xianua tổng Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	0,003 mg/L
41	Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		SMEWW 4500 (F^-).D: 2017	0,08 mg/L
42	Xác định hàm lượng Sắt (Fe^{2+}) Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		SMEWW 3500 (Fe) - B : 2017	0,032 mg/L
43	Xác định hàm lượng Clorine (Cl_2) Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 4500-Cl_2 B:2017	0,05 mg/L
44	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa	Thực phẩm	AOAC 999.11	0,5 mg/kg
45	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa.		SOP.01.173: 2020 (Ref: AOAC 969.23)	12 mg/kg
46	Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa.		SOP.01.174: 2020 (Ref: AOAC 969.23)	12 mg/kg
47	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử lò nhiệt điện.		AOAC 999.11	0,0015 mg/kg
48	Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật Hydride.		AOAC 986.15	0,05 mg/kg

Nguyễn Thanh Tâm_1...2021 09:32:37

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
49	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa. (Phương pháp thử đối với vật liệu)	Bao bì và dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT	1,8 µg/g
50	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa. (Phương pháp thử đối với vật liệu)		QCVN 12-1 : 2011/BYT	0,41 µg/g

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

tamnt.aup_Nguyen Thanh Tam_12/10/2021 09:22:37